



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

Lầu 6, 130 Nguyễn Công Trứ, Q.1, TP.HCM

Tel: 08-3 8216 789

Fax: 08 3 8 213 399

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

Địa chỉ: Tầng 6-số 130 đường Nguyễn Công Trứ - phường Nguyễn Thái

Bình - quận 1 - TP.HCM

Điện thoại: 08.8216789 / 9141762 / 9141763

Mẫu số B01 - CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		220.453.428.005	219.530.074.542
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	54.606.143.231	150.202.526.865
1. Tiền	111		18.788.143.231	10.889.559.742
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.818.000.000	139.312.967.123
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	86.847.054.892	47.375.139.538
1. Đầu tư ngắn hạn	121		132.035.461.742	101.354.565.643
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(45.188.406.850)	(53.979.426.105)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	20.735.321.961	1.767.368.784
1. Phải thu của khách hàng	131		95.507.500	145.380.000
2. Trả trước cho người bán	132		20.000.000.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		629.087.500	67.036.357
5. Các khoản phải thu khác	138		10.726.961	1.554.952.427
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.264.907.921	20.185.039.355
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.744.079	42.813.371
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		8.471.561	8.324.566
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		58.250.692.281	20.133.901.418
			-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (200=210+220+240+250+260)	200		1.284.902.624	5.834.958.594
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		542.178.624	910.827.093
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	460.273.489	666.001.554

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		2.018.642.614	5.576.959.806
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.558.369.125)	(4.910.958.252)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	81.905.135	244.825.539
- Nguyên giá	228		5.389.278.886	5.389.278.886
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.307.373.751)	(5.144.453.347)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		701.004.000	2.197.044.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		4.806.325.200	24.812.718.098
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		4.806.325.200	24.812.718.098
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(4.105.321.200)	(22.615.674.098)
V. Tài sản dài hạn khác	260		41.720.000	2.727.087.501
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	-	13.355.658
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09	-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	-	2.450.481.843
4. Tài sản dài hạn khác	268		41.720.000	263.250.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		221.738.330.629	225.365.033.136
			-	-
NGUỒN VỐN			-	-
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		17.816.932	9.783.467.356
I. Nợ ngắn hạn	310		17.816.932	9.783.467.356
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	40.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	6.435.146	72.426.468
5. Phải trả người lao động	315		9.529.576	1.331.749.549
6. Chi phí phải trả	316	V.12	-	199.559.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	1.852.210	33.847.637

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		-	8.055.884.702
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		-	-
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	50.000.000
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		221.720.513.697	215.581.565.780
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	221.720.513.697	215.581.565.780
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		360.000.000.000	360.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.776.841.496	3.776.841.496
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.388.420.748	3.388.420.748
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(145.444.748.547)	(151.583.696.464)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		221.738.330.629	225.365.033.136

Người lập biểu



Vũ Thị Dương

TP Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Trường

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006	44.679.360.000	101.589.070.000
Trong đó:		-	
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	44.679.360.000	100.256.050.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	44.679.360.000	27.247.110.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của KH trong nước	009	-	72.382.540.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của KH nước ngoài	010	-	626.400.000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	-	215.720.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	014	-	215.720.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	015	-	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	-	-
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của KH trong nước	019	-	-
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của KH nước ngoài	020	-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023	-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của KH trong nước	024	-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của KH nước ngoài	025	-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	-	865.400.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	161.200.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của KH trong nước	029	-	704.200.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của KH nước ngoài	030	-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031	-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	45.000.000
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033	-	-
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của KH trong nước	034	-	45.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	1	2
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của KH nước ngoài	035	-	-
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036	-	-
		-	
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	-	206.900.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của KH trong nước	039	-	206.900.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của KH nước ngoài	040	-	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041	-	-
		-	
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của TV lưu ký	043	-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong nước	044	-	-
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH nước ngoài	045	-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	-	-
		-	
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết.	050	-	-
Trong đó:	050	-	-
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	-	-
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	-	-
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của KH trong nước	053	-	-
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của KH nước ngoài	054	-	-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	-	-
		-	
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057	-	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	058	-	-
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	059	-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060	-	-
		-	
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062	-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của KH trong nước	063	-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của KH nước ngoài	064	-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065	-	-
		-	
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067	-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của KH trong nước	068	-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của KH nước ngoài	069	-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070	-	-
		-	
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	1	2
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072	-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của KH trong nước	073	-	-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của KH nước ngoài	074	-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075	-	-
		-	-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076	-	-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077	-	-
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của KH trong nước	078	-	-
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của KH nước ngoài	079	-	-
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080	-	-
		-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081	-	-
		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	23.587.110.000	35.743.910.000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084	-	-

TP Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu



Vũ Thị Dương



Tổng Giám đốc

Bùi Văn Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01		2.340.753.952	2.515.106.580	8.993.749.806	24.903.390.261
Trong đó:			-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		-	520.594.402	187.398	2.482.570.358
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		407.170.851	729.147.340	996.065.124	7.705.381.281
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	115.000.000	128.181.818	255.000.000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	110.115.770	46.342.571	535.671.936
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		1.933.583.101	1.040.249.068	7.822.972.895	13.924.766.686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		2.340.753.952	2.515.106.580	8.993.749.806	24.903.390.261
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		1.621.885.283	21.516.764.068	879.120.325	29.485.370.598
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		718.868.669	(19.001.657.488)	8.114.629.481	(4.581.980.337)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		420.797.237	1.351.811.056	2.246.649.923	4.713.046.766
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		298.071.432	(20.353.468.544)	5.867.979.558	(9.295.027.103)
8. Thu nhập khác	31		28.948.207	27.391.537	290.579.010	58.918.795
9. Chi phí khác	32		-	18.696.314	19.610.651	30.055.467
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		28.948.207	8.695.223	270.968.359	28.863.328
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		327.019.639	(20.344.773.321)	6.138.947.917	(9.266.163.775)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	-	-	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		327.019.639	(20.344.773.321)	6.138.947.917	(9.266.163.775)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

TP Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

Vũ Thị Dương

Tổng Giám đốc

Bùi Văn Trường



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)(*)

Quý 3 năm 2013

Chi nhánh: <<Tất cả>>

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm trước	Năm nay
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		144.935.961.029	13.243.507.954
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(151.795.545.107)	(31.480.336.219)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		(19.377.862)	-
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		784.358.629.922	4.664.161.297
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(816.780.612.511)	(12.476.109.817)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		2.600.000	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		(309.680.000)	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(12.093.230.467)	(20.449.188.699)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(3.150.936.233)	(1.287.192.021)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(416.860.139)	(49.519.908)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		-	-
12. Tiền thu khác	14		27.944.087.543	56.131.005.688
13. Tiền chi khác	15		(33.941.763.757)	(89.032.075.699)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(61.266.727.582)	(80.735.747.424)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	69.160.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	19.060.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.910.231.986	6.010.202.881
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.910.231.986	(14.860.636.210)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		80.540.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(80.540.000.000)	15.981.250.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(15.981.250.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(50.356.495.596)	(95.596.383.634)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		210.223.494.062	150.202.526.865
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+70)	70	VII.34	159.866.998.466	54.606.143.231

Người lập biểu

Vũ Thị Dương

TP Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

Tổng Giám Đốc

Bùi Văn Trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Tổng số công nhân viên : 5 người

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Công ty được Ủy ban chứng khoán nhà nước điều chỉnh GPHĐ số 20/GPĐC-UBCK ngày 20/05/2013 thay đổi nghiệp vụ kinh doanh: Rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Công ty được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ra Quyết định chấp thuận hủy niêm yết trên sàn HNX từ ngày 05/06/2013.
- Thay đổi địa điểm trụ sở chính về Lầu 6, số 130 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM
- Trung tâm Lưu Ký chứng khoán Việt Nam thu hồi Giấy chứng nhận thành viên Lưu ký số 63/GCNTVLK của Công ty từ ngày 30/08/2013
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh ra quyết định chấm dứt tư cách thành viên giao dịch đối với công ty từ ngày 12/09/2013
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định chấm dứt tư cách thành viên giao dịch đối với công ty từ ngày 12/09/2013

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán Quý 3 năm 2013

Kỳ kế toán Quý 3 năm 2013 của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ – BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 95/2008/TT – BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ tài chính về hướng dẫn sửa đổi bổ sung TT95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Cty chứng khoán

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
-----------------------------	---------------

Máy móc và thiết bị	3
---------------------	---

Phương tiện vận tải	6
---------------------	---

3. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

5. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

6. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

9. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là $\frac{1}{2}$ tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Nguyên tắc đánh giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán thương mại

Công ty sử dụng phương pháp bình quân gia quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	14.813.850	20.037.214
- Tiền gửi ngân hàng	18.773.329.381	10.869.522.528
<i>Trong đó:</i>		
Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán		8.015.701.154
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	35.818.000.000	139.312.967.123
Cộng	54.606.143.231	150.202.526.865

2. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-

3. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
<i>Của công ty chứng khoán</i>	<i>2.521.452</i>	<i>36.857.515.900</i>
Cổ phiếu	2.521.452	36.857.515.900
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
<i>Của người đầu tư</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ	-	-
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
Cộng	2.521.452	36.857.515.900

4. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
A. Ngắn hạn		132.035.461.742		45.188.406.850	86.847.054.892	
1. Chứng khoán thương mại	6.651.396	92.035.461.742		45.188.406.850	46.847.054.892	
2. Đầu tư ngắn hạn khác		40.000.000.000			40.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		40.000.000.000			40.000.000.000	
B. Dài hạn		4.806.325.200	-	4.105.321.200	701.004.000	
1. Chứng khoán đầu tư	175.251	4.806.325.200	-	4.105.321.200	701.004.000	
Chứng khoán sẵn sàng để bán	175.251	4.806.325.200		4.105.321.200	701.004.000	
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	
2. Đầu tư góp vốn	-	-	-	-	-	
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	
Vốn góp liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	
3. Đầu tư tài chính khác	-	-	-	-	-	

Chi tiết: Phụ lục 1

Cách tính giá thị trường: đối với chứng khoán niêm yết tại sàn HSX là giá đóng cửa ngày 30-09-2013, với chứng khoán niêm yết tại sàn HNX và sàn Upcom là giá bình quân của ngày 30-09-2013, với chứng khoán chưa niêm yết là giá bình quân giao dịch tham khảo của 3 công ty chứng khoán tại ngày 28-06-2013.

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu kỳ 01/09/2013		2.001.715.283	998.130.000	2.577.114.523	5.576.959.806
2. Số tăng trong kỳ		-	-	-	-
Trong đó					
- Mua sắm mới		-	-	-	-
- Xây dựng mới		-		-	-
3. Số giảm trong kỳ		1.594.950.825	-	1.963.366.367	3.558.317.192
- Thanh lý		1.594.950.825		1.963.366.367	3.558.317.192
- Nhượng bán		-		-	-
4. Số cuối kỳ 30/09/2013	-	406.764.458	998.130.000	613.748.156	2.018.642.614
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu kỳ 01/09/2013		1.961.588.862	426.053.649	2.523.315.741	4.910.958.252
2. Khấu hao từ 01/01 đến 30/09/2013		21.632.914	124.766.253	39.718.247	186.117.414
3. Thanh lý trong kỳ		1.589.420.709		1.949.285.832	3.538.706.541
4. Số cuối kỳ 30/09/2013		393.801.067	550.819.902	613.748.156	1.558.369.125
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu kỳ 01/09/2013	-	40.126.421	572.076.351	53.798.782	666.001.554
2. Số cuối kỳ 30/09/2013	-	12.963.391	447.310.098	-	460.273.489

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số đầu kỳ 01/09/2013		5.389.278.886			5.389.278.886
2. Số tăng trong kỳ		-		-	-
Trong đó					-
- Mua trong kỳ		-			-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
3. Số giảm trong kỳ					-
- Thanh lý					-
- Nhượng bán					-
4. Số cuối kỳ 30/09/2013	-	5.389.278.886	-	-	5.389.278.886
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu kỳ 01/09/2013		5.144.453.347			5.144.453.347
2. Khấu hao từ 01/01 đến 30/09/2013		162.920.404			162.920.404
3. Số cuối kỳ 30/09/2013		5.307.373.751			5.307.373.751
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu kỳ 01/09/2013	-	244.825.539	-	-	244.825.539
2. Số cuối kỳ 30/09/2013	-	81.905.135	-	-	81.905.135

7. Tài sản ngắn hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	58.250.692.281	20.124.701.418
- Ký quỹ ngắn hạn	-	9.200.000
- Tổng	58.250.692.281	20.133.901.418

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về hoạt động kinh doanh	-	13.355.658
- Chi phí thành lập DN	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ Vô hình	-	-

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	99.999	9.292.654
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
- Thuế thu nhập cá nhân	-2.136.414	54.809.248
- Các loại thuế khác	0	
Cộng	-2.036.415	64.101.902

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền nộp ban đầu	-	172.495.711
Tiền nộp bổ sung	-	2.272.624.220
Tiền lãi phân bổ trong năm	-	5.361.912
Cộng	-	2.450.481.843

11. Các khoản phải thu

Xem phụ lục 2.

12. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí điện nước phải trả	-	21.000.000
Chi phí kiểm toán phải trả	-	37.125.000
Chi phí phải trả nhân viên	-	-
Chi phí giao dịch	-	26.000.000
Chi phí khác	-	115.434.000
Cộng	-	199.559.000

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	(10.726.961)	(19.242.770)
Bảo hiểm y tế	1.125.000	9.830.115
Kinh phí công đoàn	-	(14.580)
Phải trả khác	727.210	24.017.522
Doanh thu chưa thực hiện	-	50.000.000
Cộng	(8.874.751)	64.590.287

14. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải trả Sở GD&ĐT	-	7.661.395
- Phải trả Vay quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	8.048.223.307
- Phải trả về thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	-	-
- Phải trả hộ cổ tức cho NĐT	-	-
- Phải trả tổ chức phát hành CK	-	-

15. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

- Số đầu năm	-
- Số chi trong năm	-
- Số cuối kỳ	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Chi phí hoạt động kinh doanh

	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
Chi phí kinh doanh theo yếu tố	76.701.200	475.994.425
- Chi phí nhân viên	76.215.000	463.239.730
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	486.200	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		12.754.695
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác		
Chi phí môi giới chứng khoán nhà đầu tư		193.440.908
Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán	7.278.544.001	8.199.208.720
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		-
Chi phí dự phòng	(5.735.039.868)	12.577.948.596
Chi phí về vốn kinh doanh		1.968.562
Chi phí bảo lãnh, quản lý cổ đông		
Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	1.679.950	68.202.857
Cộng	<u>1.621.885.283</u>	<u>21.516.764.068</u>

2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
Chi phí nhân viên	177.051.667	509.170.917
Chi phí vật liệu	1.087.200	3.145.400
Chi phí công cụ lao động	8.299.601	25.999.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.571.691	172.433.056
Chi phí thuê, phí, lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.091.136	538.268.221
Chi phí bằng tiền khác	80.695.942	102.793.464
Cộng	<u>420.797.237</u>	<u>1.351.811.056</u>

3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	327.019.639	(20.344.773.321)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	36.000.000	36.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9	(565)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
<i>Hội đồng quản trị và ban điều hành và các bên liên quan khác</i>		
1. Dịch vụ môi giới chứng khoán	-	3.957.757
2. Dịch vụ mua quyền nhận tiền bán chứng khoán và hỗ trợ nhận quyền bán chứng khoán	-	-
3. Ứng trước tiền bán chứng khoán	-	847.411

Số dư công nợ phải thu/(phải trả) của các bên có liên quan

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán		
- Hội đồng quản trị	-	303.376.379
- Ban điều hành	-	-
- Các bên liên quan khác	-	2.039.095

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Tiền lương	141.000.000	220.463.417
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	7.560.000	9.394.560
Tiền thưởng, lương tháng 13	-	-
Cộng	148.560.000	229.857.977

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Cương	Công ty có cùng Hội đồng quản trị
Công ty TNHH MTV Đầu tư My Vy	Công ty có cùng thành viên HĐQT

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Cương		
Môi giới mua bán chứng khoán	-	-
Tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư My Vy		
- Môi giới mua bán chứng khoán	-	-
- Dịch vụ mua quyền nhận Tiền bán chứng khoán và hỗ trợ nhận quyền bán chứng khoán	-	-

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Người lập biểu



Vũ Thị Dương

TP. Hồ Chí Minh ngày 08 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Trường

Phụ lục 1. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá trị trước				Tổng giá trị theo giá trị trước		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
I. Chứng khoán thương mại											
- Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)											
AAM	9	89	197.364	2.008.793	-	198.407	35.364	-	162.000	2.207.200	
ACC	2.304	4	55.418.040	64.040	-	38.760	352.440	-	55.065.600	102.800	
ACL	524.922	493.692	8.557.701.041	8.482.114.441	-	-	3.990.879.641	2.261.595.241	4.566.821.400	6.220.519.200	
AGR	2	22	11.720	129.000	-	-	2.720	8.000	9.000	121.000	
APC	3	13	33.095	143.410	-	-	995	10.810	32.100	132.600	
ASP	2	2	22.100	23.300	-	-	11.700	14.300	10.400	9.000	
BCI	4	24	63.990	407.990	-	-	13.190	38.390	50.800	369.600	
BVH	5	5	258.000	265.500	-	-	71.000	73.500	187.000	192.000	
CII	4	14	80.130	280.440	-	45.760	13.730	-	66.400	326.200	
CMV	5	5	94.500	101.000	-	-	32.000	8.500	62.500	92.500	
CTD	3	3	160.800	166.800	-	-	48.300	77.700	112.500	89.100	
D2D	1	1	39.900	41.400	-	-	22.200	24.600	17.700	16.800	
DHA	2	12	14.633	96.200	-	20.200	1.433	-	13.200	116.400	
DRH	6	6	22.800	22.800	-	-	9.600	7.800	13.200	15.000	
DTL	6	36	75.730	454.300	-	2.900	4.330	-	71.400	457.200	
FCN	7	6	134.175	140.175	-	-	20.775	33.975	113.400	106.200	
FDC	5	15	139.133	417.400	-	-	46.633	93.400	92.500	324.000	
HAX	3	13	19.450	101.700	-	-	8.050	57.500	11.400	44.200	
HCM	7	7	318.500	332.500	-	-	158.200	181.300	160.300	151.200	
HDG	5	14	112.375	393.315	-	-	63.375	215.515	49.000	177.800	
HLG	5	5	47.000	47.000	-	-	10.000	3.000	37.000	44.000	
HPG	3	3	127.700	50.700	-	12.300	22.400	-	105.300	63.000	
HT1	9	9	74.700	74.700	-	-	29.700	37.800	45.000	36.900	
HVG	4	14	98.533	419.200	-	-	10.533	93.000	88.000	326.200	
ITC	4	4	146.376	146.376	-	-	120.776	113.976	25.600	32.400	

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
ITD	75.000		289.558.000		-			4.558.000		285.000.000	
KBC	5	15	63.000	189.000	-	-		20.500	100.500	42.500	88.500
KMR	17	37	52.739	155.000	-	-		6.839	40.300	45.900	114.700
KSB	2	2	54.587	58.187	-	-		18.187	20.987	36.400	37.200
LAF	6	6	65.162	65.162	-	-		36.362	41.762	28.800	23.400
LCG	3	43	72.237	1.035.400	-	-		56.637	695.700	15.600	339.700
LHG	3	3	39.600	41.100	-	900		15.900	-	23.700	42.000
MBB	100.005	15	1.360.053.833	164.500	-	23.000		9.986.333	-	1.350.067.500	187.500
MCG	1	1	15.200	15.200	-	-		11.400	11.400	3.800	3.800
PAN	115.560		3.751.730.000		-			123.146.000		3.628.584.000	
PIT	9	29	70.757	233.400	-	-		20.357	53.600	50.400	179.800
PNJ	8	28	216.800	796.000	-	172.800		3.200	-	213.600	968.800
PXL	5	5	19.500	19.500	-	-		8.000	3.000	11.500	16.500
RIC	6	26	87.400	378.700	-	-		47.800	233.100	39.600	145.600
SGD	160.900		1.816.940.600		-			47.040.600		1.769.900.000	
SGT	19	19	85.800	85.800	-	-		44.000	300	41.800	85.500
SHI	6	6	127.200	127.200	-	-		102.000	91.200	25.200	36.000
SMC	1	41	13.722	652.500	-	-		1.422	140.000	12.300	512.500
SSI	6	6	112.926	118.926	-	-		13.326	21.126	99.600	97.800
STG	5	5	111.500	115.500	-	-		9.000	28.500	102.500	87.000
TCR	9	29	34.967	126.000	-	1.600		6.167	-	28.800	127.600
TMT	8	8	42.400	42.400	-	-		-	4.800	42.400	37.600
TS4	9	9	90.300	95.700	-	-		21.000	15.600	69.300	80.100
TYA	9	9	42.100	42.100	-	-		7.900	9.700	34.200	32.400
VIP	6	6	106.200	108.000	-	-		58.800	70.800	47.400	37.200
VMD	1	1	17.100	17.100	-	-		2.400	2.700	14.700	14.400
VNE	8	8	53.048	53.048	-	-		14.648	1.848	38.400	51.200
VNH	5	5	17.500	17.500	-	5.500		9.000	-	8.500	23.000
VPH	7	7	112.900	112.900	-	-		75.800	81.400	37.100	31.500

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
VRC	2.764.457	2.108.907	28.206.873.172	25.112.384.172	-	-	14.384.588.172	13.935.177.072	13.822.285.000	11.177.207.100	
VTO	6	56	30.948	389.200	-	-	6.948	131.600	24.000	257.600	
CAD	4	4	55.850	55.850	-	-	51.050	49.450	4.800	6.400	
TỔNG	3.743.426	2.603.354	44.042.378.833	33.606.137.525	-	522.127	18.561.976.833	16.199.714.752	25.480.402.000	17.406.944.900	
- Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)											
NTB	4	24	9.783	58.700	-	13.300	-	-	9.783	72.000	
PVF	100.000		456.000.000		-	-	-	-	456.000.000		
SDS	50	50	815.000	815.000	-	-	-	610.000	815.000	205.000	
STL	50	50	1.410.000	1.410.000	-	-	-	1.195.000	1.410.000	215.000	
THV	55	55	44.500	44.500	-	5.000	-	-	44.500	49.500	
CIC	46	46	83.550	83.550	-	13.050	-	-	83.550	96.600	
MCV	20	20	344.900	344.900	-	-	-	272.900	344.900	72.000	
VMG	50	50	495.000	495.000	-	-	-	280.000	495.000	215.000	
MSB	1.328.104	1.658.104	18.773.286.400	23.195.766.400	-	-	14.788.974.400	18.221.454.400	3.984.312.000	4.974.312.000	
PVMACHINO	700.000	700.000	10.850.000.000	10.850.000.000	-	-	9.800.000.000	9.800.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000	
UTXI	74.500	74.500	745.000.000	745.000.000	-	-	633.250.000	633.250.000	111.750.000	111.750.000	
VIDIPHA	80.856	80.856	1.889.341.617	1.889.341.617	-	-	1.404.205.617	1.404.205.617	485.136.000	485.136.000	
TỔNG	2.283.735	2.513.755	32.716.830.750	36.683.359.667	-	31.350	26.626.430.017	30.061.267.917	6.090.400.733	6.622.123.100	

II. Chứng khoán đầu tư											
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán											
- Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)											
HNP	175.251	175.251	4.806.325.200	4.806.325.200	-	-	4.105.321.200	4.105.321.200	701.004.000	701.004.000	
TỔNG	175.251	175.251	4.806.325.200	4.806.325.200	-	-	4.105.321.200	4.105.321.200	701.004.000	701.004.000	
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn											
+ Trái phiếu Chính phủ											
+ Trái phiếu Công ty											

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
+ Chứng chỉ quỹ											
+ Chứng khoán khác											
III. Đầu tư góp vốn											
- Đầu tư vào công ty con											
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết											
IV. Đầu tư tài chính khác											

Phụ lục 2:

Các khoản phải thu

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	105.380.000			309.589.665	319.462.165	95.507.500			
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	67.036.357			3.462.818.426	2.900.767.283	629.087.500			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-			10.000.000	10.000.000	-			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	67.036.357			5	67.036.362	-			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán						-			
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Phải thu thành viên khác									
3. Thuế GTGT khấu trừ						-			
4. Phải thu nội bộ	-					-			
5. Phải thu khác	1.535.695.077			2.363.618.056	3.899.313.133	-			
Tổng cộng	1.708.111.434	-	-	6.136.026.147	7.119.542.581	724.595.000	-	-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 3 Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		360.000.000.000	360.000.000.000	-	-	-	-	360.000.000.000	360.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	3.776.841.496	-	-	-	-	3.776.841.496	3.776.841.496
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	3.388.420.748	-	-	-	-	3.388.420.748	3.388.420.748
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VL3	(129.942.512.139)	(145.771.768.186)		20.344.773.321	327.019.639	-	(150.287.285.460)	(145.444.748.547)
Cộng		230.057.487.861	221.393.494.058	-	20.344.773.321	327.019.639	-	216.877.976.784	221.720.513.697

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Dương

